

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO**

Số: **98**/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kông Chro, ngày **16** tháng **7** năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KÔNG CHRO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 29/6/2018 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2017;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại văn bản số 394/TCKH-NS ngày 04/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 (kèm theo các biểu chi tiết).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chi Cục trưởng Chi Cục thuế huyện, Trưởng các phòng, ban, đơn vị, hội, đoàn thể thuộc huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- S.TC, S.KHĐT;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Như điều 2;
- Lưu VT-TH

{ (B/cáo) }

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Văn Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 96



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-UBND ngày 16 /7/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	271.377	369.048	136,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.700	20.330	93,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	18.979	17.640	92,9
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.721	2.690	98,9
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	248.497	282.566	113,7
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	233.231	233.231	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	15.266	49.335	323,2
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp ngân sách cấp trên		780	
IV	Thu kết dư	1.180	45.446	3.851,4
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19.926	
B	TỔNG CHI NSDP	271.377	318.501	117,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	254.311	241.101	94,8
1	Chi đầu tư phát triển	18.240	13.550	74,3
2	Chi thường xuyên	230.871	225.760	97,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	5.200	1.791	34,4
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	15.266	44.493	291,5
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		20.857	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	15.266	23.636	154,8
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		27.980	
IV	Chi QLQNS	1.800		0,0
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.927	

Ghi chú: Không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách dưới



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, NV	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2
	TỔNG SỐ	58.336	52.341	5.995	0	5.995	0	5.995	0	101.090	52.341	83.812	0	83.812	16.835	63.177	3.800	173	100
1	UBND thị trấn Kông Chro	3.647	3.104	542		542		542		3.655	3.104	3.655		3.655		3.655		100	100
2	UBND xã Đăk Pơ Pho	3.913	3.556	357		357		357		5.462	3.556	5.575		5.575	1.295	4.099	181	140	100
3	UBND xã SRó	5.044	4.476	569		569		569		7.020	4.476	7.020		7.020	1.295	5.126	599	139	100
4	UBND xã An Trung	4.382	3.907	475		475		475		6.154	3.907	6.154		6.154	1.295	4.602	257	140	100
5	UBND xã Chư Krey	3.998	3.679	319		319		319		5.806	3.679	5.806		5.806	1.295	4.261	250	145	100
6	UBND xã Đăk Pling	3.905	3.280	626		626		626		4.741	3.280	5.109		5.109	1.295	3.637	178	121	100
7	UBND xã Ya Ma	3.528	3.282	246		246		246		5.141	3.282	5.141		5.141	1.295	3.669	178	146	100
8	UBND xã Đăk Sông	4.127	3.645	482		482		482		6.222	3.645	6.303		6.303	1.295	4.532	477	151	100
9	UBND xã Yang Nam	5.300	4.833	468		468		468		9.056	4.833	9.794		9.794	1.295	8.197	302	171	100
10	UBND xã Yang Trung	3.841	3.386	456		456		456		8.712	3.386	5.326,30		5.326	1.295	3.899	133	227	100
11	UBND xã Chơ Glong	4.311	3.886	425		425		425		9.902	3.886	6.016		6.016	1.295	4.450	272	230	100
12	UBND xã Kông Yang	4.372	3.885	487		487		487		10.059	3.885	6.174		6.174	1.295	4.476	403	230	100
13	UBND xã Đăk Tơ Pang	3.947	3.682	265		265		265		9.412	3.682	5.730		5.730	1.295	4.037	398	238	100
14	UBND xã Đăk Kơ Ning	4.019	3.741	279		279		279		9.748	3.741	6.007		6.007	1.295	4.538	174	243	100

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)						Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau
					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
										Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=7/1	19=8/2	20=11/3	21=15/4	22=16/5	23=17/6
	TỔNG SỐ	60.960	0	60.960	16.835	3.800	3.430	0	0	0	0	66.806	277,99	0	20.509	16.716	3.793	3.430	0	0	110	99	100	100
1	UBND thị trấn Kông Chro	5.099		5.099			67		0			5.183	20,0		0			67	0		102			100
2	UBND xã Đăk Pơ Pho	3.959		3.959	1.295	181	205		0			4.169	20,0		1.474	1.293	181	205	0		105	100	100	100
3	UBND xã Sơ Rô	5.002		5.002	1.295	599	277		0			5.580	19,8		1.884	1.286	599	277	0		112	99	100	100
4	UBND xã An Trung	4.797		4.797	1.295	257	130		0			5.074	20,0		1.545	1.289	256	130	0		106	100	100	100
5	UBND xã Chư Krey	4.025		4.025	1.295	250	270		0			4.352	20,0		1.534	1.285	249	270	0		108	99	100	100
6	UBND xã Đăk Pling	3.925		3.925	1.295	178	769		0			3.630	20,0		1.466	1.289	177	769	0		92	99,5	99,9	100
7	UBND xã Ya Ma	3.565		3.565	1.295	178	315		0			3.879	20,0		1.470	1.293	177	315	0		109	100	100	100
8	UBND xã Đăk Sông	4.178		4.178	1.295	477	494		0			4.934	20,0		1.757	1.281	475	494	0		118	99	100	100
9	UBND xã Yang Nam	5.335		5.335	1.295	302	13		0			7.322	20,0		1.586	1.285	302	13	0		137	99	100	100
10	UBND xã Yang Trung	4.060		4.060	1.295	133	38		0			3.998	19,7		1.420	1.288	132	38	0,0		98,5	99,5	100	100
11	UBND xã Chơ Glong	4.405		4.405	1.295	272	243		0			4.744	19,8		1.539	1.267	271	243	0,00		108	98	100	100
12	UBND xã Kông Yang	4.570		4.570	1.295	403	12		0			4.754	20,0		1.682	1.280	402	12	0		104	99	100	100
13	UBND xã Đăk Tơ Pang	3.963		3.963	1.295	398	8		0			4.445	18,7		1.685	1.288	397	8	0		112	99	100	100
14	UBND xã Đăk Kơ Ning	4.079		4.079	1.295	174	589		0			4.742	20,0		1.466	1.292	174	589	0		116	100	100	100

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			(Không kể chương trình MTQG)	(Không kể chương trình MTQG)		(Không kể chương trình MTQG)	(Không kể chương trình MTQG)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	256.844	18.240	238.604	316.363	13.544	302.818	0	0	0	0	0	3.910			
I	Các cơ quan, đơn vị của huyện	194.504	18.240	176.264	202.066	13.544	188.522	0	0	0	0	0	2.428			
a	Các đơn vị quản lý nhà nước	24.310	0	24.310	24.330	0	24.330	0	0	0	0	0	819			
1	Văn phòng HĐND-UBND	7.094		7.094	7.194		7.194			0			142	101%		101%
2	Phòng Nông nghiệp&PTNT	1.683		1.683	1.885		1.885			0			0	112%		112%
3	Phòng Tư pháp	426		426	438		438			0			0	103%		103%
4	Phòng Kinh tế Hạ tầng	626		626	718		718			0			1	115%		115%
5	Phòng Tài chính - KH	1.123		1.123	1.060		1.060			0			0	94%		94%
6	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.288		1.288	1.179		1.179			0			0	92%		92%
7	Phòng Y tế	1.258		1.258	1.202		1.202			0			0	96%		96%
8	Phòng Lao động TB&XH	5.759		5.759	4.880		4.880			0			674	85%		85%
9	Phòng Văn hoá Thông tin	1.992		1.992	2.138		2.138			0			0	107%		107%
10	Phòng Tài nguyên - MT	830		830	868		868			0			2	105%		105%
11	Phòng Nội vụ	1.057		1.057	1.498		1.498			0			0	142%		142%
12	Thanh tra huyện	579		579	625		625			0			0	108%		108%
13	Phòng Dân tộc	596		596	646		646			0			0	108%		108%
b	Khối Đảng	9.474	0	9.474	9.339	0	9.339	0	0	0	0	0	11	99%		
1	Trung tâm BDCT	1.423		1.423	1.310		1.310			0			0	92%		92%
2	Văn phòng Huyện uỷ	8.051		8.051	8.029		8.029			0			11	100%		100%
c	Khối Đoàn thể	3.982	0	3.982	4.265	200	4.065	0	0	0	0	0	148	107%		
1	Ủy ban mặt trận TQVN	1.409		1.409	1.455		1.455			0			0	103%		103%
2	Huyện Đoàn	747		747	746		746			0			12	100%		100%

Stt	 Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	632		632	600		600			0			92	95%		95%
4	Hội Nông dân	713		713	1.019	200	819			0			0	143%		115%
5	Hội Cựu chiến binh	482		482	445		445			0			44	92%		92%
d	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	114.617	0	114.617	120.376	0	120.376	0	0	0	0	0	1.332	105%		
1	Bậc học Mầm non	19.658		19.658	20.169		20.169			0			549	103%		103%
2	Bậc học Tiểu học	19.456		19.456	23.104		23.104			0			163	119%		119%
3	Bậc học THCS	10.650		10.650	12.838		12.838			0			335	121%		121%
4	Trường MN Sao Mai	3.173		3.173	3.011		3.011			0			14	95%		95%
5	Trường TH Nguyễn Thị Minh	5.513		5.513	5.763		5.763			0			7	105%		105%
6	Trường TH Võ Thị Sáu	5.392		5.392	5.069		5.069			0			5	94%		94%
7	Trường TH&THCS Lê Quý Đôn	4.622		4.622	4.346		4.346			0			9	94%		94%
8	Trường TH Chu Văn An	2.586		2.586	2.682		2.682			0			5	104%		104%
9	Trường TH Trần Phú	4.882		4.882	4.995		4.995			0			0	102%		102%
10	Trường TH&THCS Bùi Thị	2.881		2.881	2.811		2.811			0			85	98%		98%
11	Trường TH Anh Hùng Núp	5.210		5.210	5.650		5.650			0			74	108%		108%
12	Trường TH Nguyễn Nhạc	5.382		5.382	5.506		5.506			0			4	102%		102%
13	Trường TH Lý Thường Kiệt	4.205		4.205	4.233		4.233			0			6	101%		101%
14	Trường THCS Quang Trung	3.046		3.046	2.960		2.960			0			0	97%		97%
15	Trường PTDTBT TH&THCS	6.100		6.100	6.239		6.239			0			39	102%		102%
16	Trường THCS KP&Klong	2.386		2.386	2.377		2.377			0			2	100%		100%
17	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	3.219		3.219	2.604		2.604			0			25	81%		81%
18	Trường THCS Dân tộc Nội trú	4.665		4.665	4.657		4.657			0			5	100%		100%
19	Trung tâm GDNN-GDTX	1.594		1.594	1.361		1.361			0			4	85%		85%
e	Các đơn vị sự nghiệp khác	38.645	15.600	23.045	38.263	11.754	26.509	0	0	0	0	0	1	99%		
1	Trạm Khuyến nông	1.360		1.360	1.365		1.365			0			0	100%		100%
2	Trạm Quản lý nước & CTĐT	4.655		4.655	4.178		4.178			0			0	90%		90%
3	Trung tâm DS KHHGĐ	2.354		2.354	1.746		1.746			0			0	74%		74%
4	Đài truyền thanh - truyền hình	1.453		1.453	1.448		1.448			0			1	100%		100%

Stt		Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			(Không kể chương trình MTQG)	(Không kể chương trình MTQG)		(Không kể chương trình MTQG)	(Không kể chương trình MTQG)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
5	BQL các dự án ĐTXD	25.772	15.600	10.172	22.181	11.754	10.427			0			0	86%	75%	103%
6	Ban quản lý chợ	650		650	2.658		2.658			0			0	409%		409%
7	BQH Quân sự huyện	1.832		1.832	2.872		2.872			0			0	157%		157%
8	Công An huyện	569		569	1.814		1.814			0			0	319%		319%
f	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	628	0	628	682	0	682	0	0	0	0	0	0	109%		
1	Hội Chữ thập đỏ	359		359	404		404			0			0	113%		113%
2	Hội người cao tuổi	56		56	58		58			0			0	103%		103%
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	56		56	58		58			0			0	103%		103%
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	71		71	73		73			0			0	103%		103%
5	Hội Khuyến học	86		86	88		88			0			0	103%		103%
g	Các đơn vị lệnh chi tiền	2.649	2.640	9	2.213	1.466	747	0	0	0	0	0	0	84%		
1	Ngân hàng chính sách xã hội	0			200	200				0			0			
2	Quỹ phát triển đất	2.640	2.640		1.266	1.266				0			0	48%	48%	
3	Trạm Chăn nuôi và Thú y	0			85		85			0			0			
4	Viện Kiểm sát nhân dân	0			20		20			0			0			
5	Toà Án nhân dân	0			20		20			0			0			
6	Chi cục thi hành án	9		9	9		9			0			0	100%		
7	Trường THPT Hà Huy Tập	0			7		7			0			0			
8	Hạt Kiểm Lâm	0			599		599			0			0			
9	Trường THPT DTNT Đông Gia Lai	0			6		6			0			0			
h	Chi tiền điện hộ nghèo	0	0		2.344	0	2.344	0	0	0	0	0	118			
k	Chi tiền dự án IFAX	0		0	124	124	0	0	0	0	0	0	0			
l	Chi hoàn trả các khoản thu	0			130	0	130			0						
i	Chi Quản lý qua ngân sách	200	0	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Học phí ngành GD	0														
2	Trạm Quản lý nước & CTĐT	0														
3	Ban quản lý chợ	0														
4	Hạt Kiểm Lâm (tiền bán lâm sản	200		200												

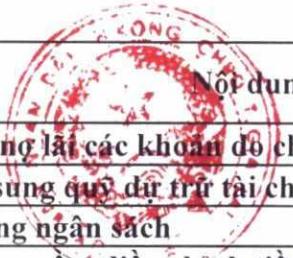
Stt	 Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			(Không kể chương trình MTQG)	(Không kể chương trình MTQG)		(Không kể chương trình MTQG)	(Không kể chương trình MTQG)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH	0														
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0														
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.005		4.005	1.791		1.791									
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0														
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH	58.336	0	58.336	83.812	0	83.812	0	0	0	0	0	0			
1	Bổ sung cân đối	52.341		52.341	51.956		51.956									
2	Bổ sung có mục tiêu	5.995		5.995	31.856		31.856									
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM	0			3.284		3.284						1.481			
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			27.201		27.201									

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-UBND ngày 16 /7/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	268.753	316.363	118
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP	58.336	83.812	144
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	208.617	202.066	97
I	Chi đầu tư phát triển	18.240	13.544	74
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.600	11.878	76
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.200	4.863	94
-	Chi khoa học và công nghệ	1.404		0
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.136	1.148	101
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	6.300	5.866	93
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác	1.560		0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		400	
3	Chi đầu tư phát triển khác (từ nguồn tiền sử dụng đất và cho thuê đất)	2.640	1.266	48
II	Chi thường xuyên	186.372	186.731	100
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	119.188	122.147	102
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	350	350	100
-	Chi quốc phòng	1.796	2.076	116
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	660	592	90
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.232	2.563	79
-	Chi văn hóa thông tin	1.150	1.345	117
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.453	1.448	100
-	Chi thể dục thể thao	349	351	101
-	Chi bảo vệ môi trường	4.402	3.156	72
-	Chi các hoạt động kinh tế	12.224	13.165	108
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	30.283	29.901	99
-	Chi bảo đảm xã hội	4.150	5.558	134
-	Chi thường xuyên khác	3.768	4.081	108
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	3.366		0



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	4.005	1.791	45
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.284	
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		27.201	
F	Chi QLQNS	1.800		

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 98 /QĐ-UBND ngày 16 /7/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	272.877	271.377	397.671	368.268	146	136
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	23.200	21.700	22.532	20.330	97,1	94
I	Thu nội địa	21.400	19.900	22.532	20.330	105	102
1	Thu từ khu vực ĐNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực ĐNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)	0	0	246	235		
	- Thuế giá trị gia tăng			15	4		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4	4		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			227	227		
	- Thu khác và phạt của thuế						
	- Thuế môn bài						
	-Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)(Chi tiết theo sắc thuế						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	11.550	11.550	11.397	11.121	98,7	96,3
	- Thuế giá trị gia tăng	10.270	10.270	9.356	9.080	91,1	88,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	350	350	816	816	233,1	233,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	50	61	61	122,0	122,0
	- Thuế tài nguyên	880	880	962	962	109,3	109,3

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thu khác và phạt của thuế			186	186		
	- Thuế môn bài			16	16		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.400	1.400	1.841	1.841	132	132
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.600	1.600	801	801	50	50
8	Thu phí, lệ phí	1.200	1.050	526	402	44	38
-	Phí và lệ phí trung ương	50		124		248	
-	Phí và lệ phí tỉnh	100				0	
-	Phí và lệ phí huyện, xã	1.050	1.050	402	402	38	38
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			112	7		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	49	49	98	98
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	450	350	691	605	154	173
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500	2.500	3.566	3.566	143	143
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	250		515	250	206	
16	Thu khác ngân sách						
17	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	200		250	250	125	
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
22	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.200	1.400	2.531	1.196	115	85
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	900	100	1.014	105	113	105
	- Công an tỉnh thu						
	- Công an huyện, thị xã, thành phố thu	800		909		114	
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện và công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	100	100	105	105	105	105
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.300	1.300	1.517	1.091	117	84
23	Thu hồi các khoản thu năm trước			7	7		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	1.800	1.800	0	0	0	0
01	Thu học phí	500	500			0	0
02	Các loại phí và các khoản thu khác	1.050	1.050			0	0
03	Tiền bán lâm sản tịch thu	250	250			0	0
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	1.180	1.180	45.446	45.446		3.851
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			19.926	19.926		
E	THU TRỢ CẤP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	248.497	248.497	282.566	282.566	113,71	114
F	THU BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			27.201			

Ghi chú: Không bao gồm thu ngân sách cấp dưới

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 16 /7/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	271.377	210.417	60.960	318.501	232.551	85.950	117,36	110,52	140,99
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	254.311	195.967	58.344	241.100	180.987	60.113	94,81	92,36	103,03
I	Chi đầu tư phát triển	18.240	18.240	0	13.550	13.544	6	74,29	74,29	
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.240	18.240		13.150	13.144	6	72,10	72,10	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.200	5.200		4.863	4.863		93,52	93,52	
-	Chi khoa học và công nghệ	1.404	1.404		0			0,00	0,00	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.640	2.640		1.266	1.266		47,95	47,95	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				400	400				
3	Chi đầu tư phát triển khác				0					
II	Chi thường xuyên	230.871	173.723	57.148	225.301	165.652	59.649	97,59	129,69	104,38
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111.409	111.409			109.298	1.815	0,00	0,00	
2	Chi khoa học và công nghệ	350	350			350		0,00	0,00	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	5.200	4.005	1.195	2.249	1.791	458	43,26	56,17	38,36
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	15.266	12.650	2.617	44.494	21.079	23.415	291,46	351,74	894,88
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	20.857	348	20.509			
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới năm 2017 (Mã CTMT: 00393)				16.716		16.716			
	Bổ sung kinh phí thực hiện CTMT xây dựng nông thôn mới				4079	286	3.793			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới năm 2017 (Mã CTMT? 00394)				62	62				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	15.266	12.650	2.617	23.636	20.731	2.906	154,83	186,86	111,05
a	Bổ sung có mục tiêu đầu năm 2017	15.266	12.650	2.617	12.808	10.618	2.191	83,90	101,26	83,73
	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi	2.318	2.318		2.296	2.296		99,07	99,07	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	4.355	4.355		4.293	4.293		98,58	98,58	
	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	310	310		304	304		97,93	97,93	
	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo UĐ 53/2015/QĐ-TTGT	791	791		0			0,00	0,00	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ-QĐ/TW	690	47	644	690	47	644	100,00	1483,87	100,00
	BS kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	526		526	526		526	100,00		100,00
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị- xã hội ở thôn làng, xã ĐBK	430		430	385		385	89,53		89,53
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	2.426	2.426		1.788	1.788		73,72	73,72	
	Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách dân số	492	492		18	18		3,66	3,66	
	Hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình	258	258		219	219		84,77	84,77	
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	853	853		853	853		100,00	100,00	
	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	477		477	116		116	24,35		24,35
	Kinh phí hỗ trợ cho các thành viên Tổ tự quản an toàn giao thông	540		540	520		520	96,30		96,30
	Kinh phí diễn tập khối huyện	800	800		800	800		100,00	100,00	
b	Bổ sung có mục tiêu trong năm 2017 (tỉnh quyết định bổ sung có mục tiêu trong năm 2017)	0	0	0	10.828	10.113	715			
	Tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2017				797	382	415			
	Bổ sung kinh phí tinh giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ				96	96				
	Bổ sung kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả do cháy chợ				1.050	1.050				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo ND 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014				62	62				
	Kinh phí thực hiện chương trình MTGD vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				1.321	1.321				
	Cấp kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2017				2.344	2.344				
	Cấp kinh phí thực hiện chính sách tinh giảm biên chế đợt 2 năm 2017 cho các đối tượng theo ND số 108/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính Phủ				138	138				
	KP cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2017				4.720	4.720				
	KP chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017				300		300			
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU				4.927	3.284	1.643			
D	CHI QLQNS	1.800	1.800							
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				27.980	27.201	780			

Ghi chú: Không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách dưới